

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

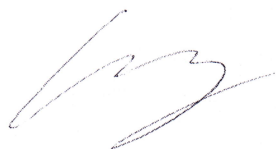
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	708.010.772.511	705.612.109.935
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>2.690.694.850</i>	<i>6.125.285.292</i>
1. Tiền	111	V.01	2.690.694.850	6.125.285.292
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	<i>21.575.000.000</i>	<i>21.575.000.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	21.575.000.000	21.575.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	<i>556.002.279.041</i>	<i>507.085.619.292</i>
1. Phải thu khách hàng	131	...	144.705.818.273	138.359.995.242
2. Trả trước cho người bán	132	...	43.981.947.654	19.079.124.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	367.314.513.114	349.646.499.250
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	0	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>102.487.451.213</i>	<i>155.938.815.799</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	102.487.451.213	155.938.815.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>25.255.347.407</i>	<i>14.887.389.552</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	458.186.706	353.408.457
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	6.013.230.633	2.624.126.311
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	18.783.930.068	11.909.854.784
B. Tài sản dài hạn	200	...	428.706.621.066	410.477.212.967
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>54.691.350.034</i>	<i>75.322.514.303</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.527.900.332	40.578.077.029
- Nguyên giá	222	...	67.223.983.889	69.419.026.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(29.696.083.557)	(28.840.949.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.163.449.702	34.744.437.274
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	<i>345.634.202.532</i>	<i>332.394.313.764</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	297.431.915.856	283.283.170.655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66.337.351.600	66.337.351.600
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	(18.135.064.924)	(17.226.208.491)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	<i>28.381.068.500</i>	<i>2.760.384.900</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.381.068.500	2.760.384.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
Tổng cộng tài sản (207 = 100 + 200)	270		1.136.717.393.577	1.116.089.322.902

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	807.397.195.707	777.590.630.545
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	...	761.396.206.934	723.861.423.539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	375.111.526.164	379.241.604.592
2. Phải trả người bán	312	...	146.381.800.866	123.392.115.286
3. Người mua trả tiền trước	313	...	109.877.098.636	90.521.211.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.674.893.488	5.910.549.772
5. Phải trả công nhân viên	315	...	8.737.201.251	10.321.129.194
6. Chi phí phải trả	316	V.17	30.195.344.107	90.272.820.503
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	77.716.232.775	23.162.905.775
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	1.702.109.647	1.039.087.267
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	...	46.000.988.773	53.729.207.006
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	4.255.820.641	5.397.778.124
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	23.028.820.243	29.615.080.993
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	16.662.625.000	16.662.625.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	2.053.722.889	2.053.722.889
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...	0	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	V.22	329.320.197.870	338.498.692.357
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	...	329.320.197.870	338.498.692.357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	192.837.986.540	192.837.986.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	34.749.445.917	30.463.242.343
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	6.291.137.520	5.786.106.925
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	5.441.627.893	19.411.356.549
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.136.717.393.577	1.116.089.322.902

Lập biểu



Nguyễn Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Bút

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

Phần I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	218.935.516.026	158.583.831.592	411.993.740.008	318.120.620.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.542.753		88.902.094	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		218.923.973.273	158.583.831.592	411.904.837.914	318.120.620.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	203.568.780.264	151.643.706.133	381.948.940.443	303.845.537.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.355.193.009	6.940.125.459	29.955.897.471	14.275.082.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13.370.918.990	29.524.261.944	30.039.186.602	43.985.765.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	19.430.797.696	27.607.750.977	39.614.191.774	38.547.006.374
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.521.941.263	27.607.750.977	38.705.335.341	38.547.006.374
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.996.590.739	6.065.092.803	15.118.654.967	11.570.881.254
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		2.298.723.564	2.791.543.623	5.262.237.332	8.142.960.312
11. Thu nhập khác	31		230.000.000	1.528.337.000	1.379.185.319	3.236.837.000
12. Chi phí khác	32		214.778.769		1.199.794.758	999.863.637
13. Lợi nhuận khác	40		15.221.231	1.528.337.000	179.390.561	2.236.973.363
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		2.313.944.795	4.319.880.623	5.441.627.893	10.379.933.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0		0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.313.944.795	4.319.880.623	5.441.627.893	10.379.933.675
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0		0	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			2.313.944.795	4.319.880.623	5.441.627.893	10.379.933.675
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		257	480	605	1.153

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	458.203.178.464	339.642.183.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(415.169.507.231)	(298.574.594.699)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(9.958.407.797)	(4.798.997.704)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(36.372.663.970)	(37.586.962.599)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.355.468.985	29.813.367.444
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.146.562.546)	(14.496.619.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.088.494.095)	13.998.375.983
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(423.438.103)	(3.283.092.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	1.494.103.851	1.879.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(149.448.880.983)	(281.623.405.309)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	124.868.618.915	171.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.148.745.201)	(15.365.390.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.442.323.602	28.145.756.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.783.982.081	(94.097.131.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	216.193.810.853	284.214.248.358
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.323.889.281)	(263.423.547.944)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.130.078.428)	20.790.700.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.434.590.442)	(59.308.055.249)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.125.285.292	76.520.967.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.690.694.850	17.212.912.744

Người lập biểu



Đinh Quang Tuấn

Kế toán trưởng



Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Bút

H. MƯỜNG LA - T. SƠN LA
H. MƯỜNG LA - T. SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin về các công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (1) (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
9. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (2)	Huyện Yên Châu, Sơn La	Sản xuất điện
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (3)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất điện
11. Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, SX công nghiệp
12. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (4)	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam	Xây lắp, SX công nghiệp
13. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (5)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	Xây lắp, SX công nghiệp

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 704

(3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705

(4) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

(5) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư

được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Tiền mặt		2.479.220.820	2.827.141.320
Tiền gửi ngân hàng		211.474.030	3.298.143.972
Các khoản tương đương tiền			-
Cộng		2.690.694.850	6.125.285.292
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/06/2012	01/01/2012
		Số lượng	Số lượng
		VND	VND
Công ty CP PV Inconess	2.157.500	2.157.500	21.575.000.000
Cộng		21.575.000.000	21.575.000.000
3 . Các khoản phải thu khác		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác		5.466.723.497	5.503.288.062
Công ty TNHH Sông Đà 701			27.322.537.577
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705		167.523.957.218	116.967.028.082
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 709		1.140.573.386	855.573.386
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn		69.720.777.812	62.049.422.457
Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 706		59.111.491.581	59.090.826.278
Công ty CP Sông Đà 702		1.170.895.004	1.022.326.306
Công ty CP TĐ Cao Nguyên Sông Đà 7		41.215.906	41.215.906
Công ty CP Sông SĐ 8		33.934.879.924	48.230.343.515
Công ty CP Sông Đà 8.01		4.920.397.870	4.467.919.223
Trần Thị Tuyết		5.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng		5.160.000.000	11.160.000.000
Phải thu khác		13.313.600.916	5.126.018.458
Cộng		367.314.513.114	349.646.499.250

4 . Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.194.677.358	6.696.839.911
Công cụ, dụng cụ	141.788.656	313.649.296
Chi phí SXKD dở dang	100.150.985.199	148.928.326.592
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102.487.451.213	155.938.815.799
5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Tạm ứng	13.306.101.681	11.903.854.784
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.477.828.387	6.000.000
Cộng	18.783.930.068	11.909.854.784

6 . Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	60.041.252.318	8.167.548.837	1.210.225.476	69.419.026.631
Tăng trong năm	-	-	14.288.727	32.000.000	46.288.727
- Mua sắm	-		14.288.727	32.000.000	46.288.727
- Xây dựng cơ bản	-				-
- Chuyển từ BĐSĐT	-				-
- Tăng khác	-				-
Giảm trong năm	-	1.970.031.969	271.299.500	-	2.241.331.469
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.970.031.969	271.299.500		2.241.331.469
- Giảm khác	-				-
Số cuối năm	-	58.071.220.349	7.910.538.064	1.242.225.476	67.223.983.889
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		24.388.268.480	3.662.642.403	790.038.719	28.840.949.602
Tăng trong năm	-	1.075.553.144	723.854.404	97.263.118	1.896.670.666
- Trích khấu hao TSCĐ		1.075.553.144	723.854.404	97.263.118	1.896.670.666
- Chuyển từ BĐSĐT					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	985.015.980	56.520.731	-	1.041.536.711
- Thanh lý, nhượng bán		985.015.980	56.520.731		1.041.536.711
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	24.478.805.644	4.329.976.076	887.301.837	29.696.083.557
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	35.652.983.838	4.504.906.434	420.186.757	40.578.077.029
Số cuối năm	-	33.592.414.705	3.580.561.988	354.923.639	37.527.900.332

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		17.163.449.702	34.744.437.274
<i>Trong đó các công trình lớn</i>			
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang		10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang		7.120.990.471	7.120.990.471
Tầng 7 toàn nhà HH4			17.580.987.572
Mua sắm tài sản		-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
Cộng		17.163.449.702	34.744.437.274

8 . Đầu tư vào công ty con		30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH Sông Đà 7.01				10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phần Cty CP Sông Đà 702		4.059.215	4.059.215	40.475.145.000	40.475.145.000
Công ty CP Sông Đà 704.		3.120.000	3.120.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705				15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706				53.297.101.881	47.648.356.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 8		1.438.700	1.438.700	29.493.350.000	29.493.350.000
Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		6.295.632	5.445.632	62.956.318.975	54.456.318.975
Công ty TNHH đồ gỗ Yên Sơn				49.250.000.000	49.250.000.000
Cộng				297.431.915.856	283.283.170.655

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2012

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2012	Q.biểu quyết tại 30/06/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Cổ phần Cty CP Sông Đà 702	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Sông Đà 704.	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	78,12%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH đồ gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc			11.200.000.000	11.200.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	274.832	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100	26.100	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Cộng			66.337.351.600	66.337.351.600

- (*) Cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	13.289.246.187	(16.204.103.813)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	4.992.534.225	3.914.871.678	(1.077.662.547)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	2.833.966.704	(853.298.564)
Cộng		38.173.149.493	20.038.084.569	(18.135.064.924)

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	1.275.819.269	2.360.237.298
Giá trị thương hiệu Sông Đà	187.500.000	225.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	2.257.503.956	175.147.602
Tiền thuê dài hạn tầng 7 HH4	23.753.324.180	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	906.921.095	
Cộng	28.381.068.500	2.760.384.900

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	370.130.213.664	369.228.979.592
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	4.981.312.500	10.012.625.000
Cộng	375.111.526.164	379.241.604.592

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
02.2011/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	1,42 %/tháng	9 tháng	138.521.316.649	Đảm bảo bằng tài sản
2011/HĐTDNT-SD7	NH Công thương VN CN Tây HN	1,17%/tháng	7 tháng	192.952.522.421	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,54%/tháng	6 tháng	38.656.374.594	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				370.130.213.664	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	10.274.829.417	4.794.126.649
Thuế TNDN	553.686.076	553.686.076
Thuế thu nhập cá nhân	833.215.995	549.575.047
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	13.162.000
Cộng	11.674.893.488	5.910.549.772

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	1.719.655.351	83.482.615.029
Trích trước chi phí thuê VP	258.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.896.686.540	2.690.205.474
Chi phí phải trả khác	23.321.002.216	4.000.000.000
Chi phí kiểm toán		100.000.000
Cộng	30.195.344.107	90.272.820.503

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.804.644.323	1.913.159.403
Bảo hiểm xã hội	2.950.548.038	2.239.532.966
Bảo hiểm y tế	601.192.960	459.843.384
Bảo hiểm thất nghiệp	258.897.816	195.045.717
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	28.291.000	247.447.000
Cổ tức phải trả	27.227.418.660	14.627.418.660
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	227.500.000	159.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	44.617.739.978	3.321.458.645
Cộng	77.716.232.775	23.162.905.775

15 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	19.988.820.243	20.193.820.243
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	23.028.820.243	29.615.080.993

16 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	16.662.625.000	16.662.625.000
Cộng	16.662.625.000	16.662.625.000

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	11.868.946.500	3.956.321.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	10.500.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	150.000.000	150.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			22.518.946.500	5.856.321.500	

17 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	19.411.356.549	35.760.375.910
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	5.441.627.893	10.379.933.675
<i>Trong đó: + Lợi nhuận từ HĐSXKD</i>	<i>5.441.627.893</i>	<i>10.379.933.675</i>
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(4.286.203.574)	(5.287.523.317)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(505.030.595)	(1.762.507.772)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.020.122.380)	(5.515.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-
Trả cổ tức năm 2011	(12.600.000.000)	
Trả cổ tức năm 2010	-	(14.400.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	5.441.627.893	19.175.278.496

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	311.055.774.310	242.031.420.841
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	41.646.054.187	
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	59.291.911.511	76.089.199.620
Cộng	411.993.740.008	318.120.620.461

19 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	88.902.094	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	88.902.094	-
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	310.966.872.216	242.031.420.841
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	41.646.054.187	-
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	59.291.911.511	76.089.199.620
Cộng	411.904.837.914	318.120.620.461
21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động xây lắp	289.157.603.621	236.930.188.384
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	41.646.054.187	-
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	51.145.282.635	66.915.349.164
Cộng	381.948.940.443	303.845.537.548
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.202.323.602	23.593.266.921
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	5.836.863.000	9.232.498.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.160.000.000
Cộng	30.039.186.602	43.985.765.027
23 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	38.705.335.341	38.547.006.374
Chi phí tài chính khác	908.856.433	-
Cộng	39.614.191.774	38.547.006.374

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
24 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.379.185.319	3.236.837.000
Cộng	<u>1.379.185.319</u>	<u>3.236.837.000</u>
25 . Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản, nhượng bán tài sản	1.199.794.758	999.863.637
Cộng	<u>1.199.794.758</u>	<u>999.863.637</u>
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.441.627.893	10.379.933.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.836.863.000	9.232.498.106
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	(395.235.107)	1.147.435.569
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(395.235.107)	1.147.435.569
Trong đó:		
<i>Thu nhập không được giảm thuế TNDN 50%</i>		
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10%</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25% (*)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% (*)		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Cty TNHH 1TV Sông Đà 7.01	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	79.460.203.087
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	6.097.531.745
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	48.641.354.918
Cty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	214.065.828.859
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	55.488.150.161
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	452.478.647
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Mua bán vật tư	7.233.189.882

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền vật tư, phụ phí	(9.515.748.164)
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Tiền thu hộ công nợ	(25.493.071.632)
Công ty TNHH Sông Đà 705	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	102.795.250.628
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	100.350.871.321
Công ty TNHH Sông Đà 706	Công ty con	Tạm ứng tiền khối lượng, tiền vật tư	62.728.416.256
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Tiền thu hộ công nợ	1.170.895.004
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	33.934.879.924
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Tiền khối lượng XL	(1.625.046.918)
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Tiền vay vốn	1.140.573.386
Công ty CP TĐ Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Kinh phí công đoàn chưa nộp	41.215.906

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Người lập biểu



Đinh Quang Tuấn

Kê toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bút